

HƯỚNG DẪN ÔN THI VÀO LỚP 10 THPT 2024-2025

LỜI NÓI ĐẦU

- Hiện nay, kì thi tuyển sinh vào lớp 10 Trung học phổ thông được thực hiện phổ biến ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Để phục vụ yêu cầu ôn tập môn tiếng Anh cho kì thi này, Tôi tổng hợp biên soạn cuốn sách Tổng ôn tập thi vào lớp 10 môn tiếng Anh năm học 2024-2025.

- Cuốn sách ôn tập thi vào lớp 10 môn Tiếng Anh năm học 2024-2025 nhằm giúp học sinh Trung học cơ sở có thêm tài liệu để luyện tập nâng cao kiến thức và chuẩn bị tốt cho các kì thi và kiểm tra, đặc biệt là kì thi tuyển sinh vào lớp 10 tới.

- Các bài luyện đa dạng về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, giao tiếp, đọc hiểu và viết theo nội dung chương trình và sách giáo khoa tiếng Anh THCS hiện hành (Chủ yếu là Chương trình môn tiếng Anh hệ 10 năm). Chủ đề và nội dung các bài luyện phong phú, hấp dẫn, phù hợp với lứa tuổi học sinh. Các đề luyện sẽ giúp học sinh củng cố kiến thức đã học, nâng cao kiến thức và kĩ năng ngôn ngữ, và chuẩn bị tốt cho các kì thi và kiểm tra, đặc biệt là kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT.

- Tôi hi vọng cuốn sách sẽ là một tài liệu học tập thú vị, hiệu quả và giúp các em học sinh THCS chuẩn bị tốt nhất cho kì thi sắp tới.

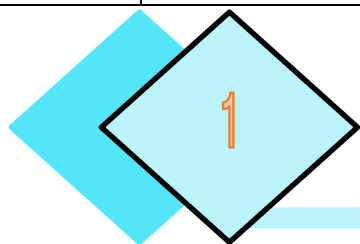
- Mặc dù đã vô cùng tâm huyết khi biên soạn nhưng không thể không mất phải những thiếu sót mong sự góp ý chân thành từ quý thầy cô, các em học sinh.

MỤC LỤC

Part		Page
PHONETICS (NGỮ ÂM)		
1	Pronunciation	5
2	Stress	8
GRAMMAR (NGỮ PHÁP)		
1	Verb tenses	10
2	Subject-verb concord	15
3	Modal verbs	18
4	Verb forms	22
5	Tag questions	26
6	Active & passive	29

7	Conditional sentence	34
8	Subjunctive mood	38
9	Reported speech	42
10	Relative clauses	47
11	Phrases & clauses	52
12	Comparison	55
13	Quantifiers	59
14	Conjunctions	61
15	Articles	66
16	Prepositions	68
VOCABULARIES (TỪ VỰNG)		
1	Word formation	72
2	Phrasal verbs	75
3	Communicative exchanges	80
4	Word-choice	86
5	Closest & opposite meaning	95
READING (ĐỌC HIỂU)		
1	Reading comprehension	97
2	Gap-filling	108
WRITING (VIẾT)		
1	Sentence writing	113
REVIEW (ÔN TẬP)		
1	Tổng ôn viết lại câu đồng nghĩa	121
2	Tổng ôn tìm lỗi sai	122
PRACTICE TEST (CÁC ĐỀ THI THỬ)		
1	🌟 Bộ đề kết hợp trắc nghiệm + tự luận 40 câu (3 bài test) Test 1 Test 2 Test 3	123
2	🌟 Bộ đề trắc nghiệm 40 câu (3 bài test) Test 4	132

	Test 5 Test 6	
3	🌟 Bộ đề trắc nghiệm 50 câu (3 bài test) Test 7 Test 8 Test 9	142



PHONETICS

I. PRONUNCIATION (PHÁT ÂM)

🌟 KNOWLEDGE (KIẾN THỨC)

1. Quy tắc phát âm của các chữ cái phụ âm và phụ âm cuối

★ Một số chữ cái phụ âm thường gặp

Chữ cái phụ âm	Cách phát âm	Ví dụ
c	/k/	<u>c</u> lose, <u>c</u> onfide
	/s/	<u>c</u> ertify, <u>c</u> ycle
	/ʃ/	spe <u>c</u> ial, oce <u>an</u>
d	/d/	<u>d</u> ramatic, <u>d</u> emand
	/dʒ/	grad <u>u</u> al, edu <u>ca</u> te
g	/g/	<u>g</u> uess, regu <u>l</u> ar
	/dʒ/	<u>g</u> erm, orig <u>in</u>
	/ʒ/	beig <u>e</u> , gara <u>g</u> e
n	/n/	<u>n</u> eck, fun <u>n</u>
	/ŋ/	un <u>cl</u> e, dr <u>in</u> k
s	/s/	<u>s</u> ecret, optim <u>is</u> t
	/z/	ros <u>e</u> , res <u>u</u> me
	/ʃ/	<u>s</u> ugar, ens <u>u</u> re
	/ʒ/	usu <u>al</u> ly, occas <u>io</u> n
t	/t/	tutor, pret <u>en</u> ce
	/ʃ/	opt <u>io</u> n, init <u>ia</u> l
	/tʃ/	cult <u>ur</u> e, quest <u>io</u> n
x	/gz/	ex <u>is</u> t, ex <u>h</u> ibit
	/ks/	box <u>u</u> , mix <u>t</u> ure
	/kʃ/	an <u>x</u> ious, lux <u>u</u> ry

★ Một số nhóm chữ cái phụ âm thường gặp

Nhóm chữ cái phụ âm	Cách phát âm	Ví dụ
qu	/kw/	<u>q</u> ueue, requ <u>ir</u> e
ch	/k/	<u>ch</u> emist, mech <u>an</u> ic
	/tʃ/	<u>ch</u> eck, bun <u>ch</u>
	/ʃ/	mach <u>in</u> e, parach <u>u</u> te
sh	/ʃ/	<u>sh</u> ock, sm <u>ash</u>
	/θ/	<u>th</u> eme, depth <u>u</u>

th	/ð/	thus, feather
gh/ ph	/f/	rough, laughter, photo, paragraph

★ Quy tắc phát âm đuôi “s, -es/ -ed”

2. Cách phát âm đuôi -s, -es

	Quy tắc
/s/	Thời phong kiến phương tây Ex: cloths <u>s</u> , beliefs <u>s</u> , books <u>s</u> , cups <u>s</u> , cats <u>s</u>
/iz/	Sáng chiều zò xô số (s, se, ce) Ex: crashes <u>s</u> , watches <u>s</u> , buzzes <u>s</u> , boxes <u>s</u> , buses <u>s</u> , focuses <u>s</u> , resources <u>s</u> , bridges <u>s</u>
/z/	Ex: robs <u>s</u> , bags <u>s</u> , pools <u>s</u> , costumes <u>s</u> , begins <u>s</u> , floors <u>s</u> , leaves <u>s</u>

3. Cách phát âm đuôi -ed

	Quy tắc
/id/	t, d : tình đầu Ex: wanted <u>d</u> , ended <u>d</u>
	Ngoại lệ: Đuôi “ed” trong các tính từ sau được đọc là /id/ naked <u>d</u> aged <u>d</u> learned <u>d</u> wicked <u>d</u> dogged <u>d</u> blessed <u>d</u> beloved <u>d</u> crooked <u>d</u>
/t/	k, x, s (ce, se), p, ch, sh, f, gh (khi xuống sông phải coi chừng cô ấy té ghe) Ex: worked <u>t</u> , kissed <u>t</u> , faxed <u>t</u> , watched <u>t</u> , laughed <u>t</u> , faced <u>t</u> , helped <u>t</u> , roughed <u>t</u> , washed <u>t</u> => s hoặc -ss thì luôn đúng, nhưng -se có thể đọc /t/ hoặc /d/ tùy theo từ.
/d/	Các âm còn lại Ex: played <u>d</u> , loved <u>d</u> , happened <u>d</u>

3. Quy tắc phát âm các từ chứa âm câm

Một số chữ cái trong một số từ bao gồm phụ âm và nguyên âm không được phát âm thành tiếng được gọi là âm câm (silent sounds). Sau đây là một số âm câm thường gặp:

Chữ cái – Trường hợp thường gặp	Ví dụ
b đứng cuối trong một số từ (thường đi sau m) b đứng trước t	climb <u>b</u> , dumb <u>b</u> , comb <u>b</u> doubt <u>b</u> , debt <u>b</u>
c đứng trước k c đứng sau s trong một số từ	snack <u>c</u> , dock <u>c</u> scene <u>c</u> , muscle <u>c</u> , science <u>c</u>
d trong một số từ	hands <u>d</u> ome, Wed <u>d</u> nesday
h trong một số từ	hour <u>h</u> , exhaust <u>h</u>
gh trong một số từ (đặc biệt là sau i)	weigh <u>gh</u> , sight <u>gh</u>
k đứng trước n	know <u>k</u> , knee <u>k</u> , knife <u>k</u>
l trong một số từ	half, could
n đứng sau m	autumn <u>n</u> , condemn <u>n</u>
p đứng đầu một từ, theo sau là một phụ âm và một số trường hợp khác	psychology, receipt
r đứng trước một phụ âm khác hoặc đứng cuối từ đó	card <u>r</u> , park <u>r</u> , farm <u>r</u> , burn <u>r</u> , neighbour <u>r</u> , volunteer <u>r</u>
t trong một số từ	listen, castle
w đứng trước r hoặc h trong một số từ	wreck <u>w</u> , who <u>w</u>

- | | | | |
|---------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| 6. A. <u>stream</u> | B. <u>leather</u> | C. <u>cream</u> | D. <u>dream</u> |
| 7. A. <u>intermediate</u> | B. <u>immediate</u> | C. <u>medium</u> | D. <u>medicine</u> |
| 8. A. <u>bury</u> | B. <u>hurry</u> | C. <u>hungry</u> | D. <u>thunder</u> |
| 9. A. <u>planted</u> | B. <u>worked</u> | C. <u>wanted</u> | D. <u>needed</u> |
| 10. A. <u>beach</u> | B. <u>clean</u> | C. <u>instead</u> | D. <u>leave</u> |
| 11. A. <u>informed</u> | B. <u>impressed</u> | C. <u>installed</u> | D. <u>admired</u> |
| 12. A. <u>planet</u> | B. <u>fashion</u> | C. <u>travel</u> | D. <u>nature</u> |
| 13. A. <u>hut</u> | B. <u>done</u> | C. <u>donate</u> | D. <u>tunnel</u> |
| 14. A. <u>chemistry</u> | B. <u>mechanic</u> | C. <u>character</u> | D. <u>parachute</u> |
| 15. A. <u>reduced</u> | B. <u>realized</u> | C. <u>arrived</u> | D. <u>compared</u> |
| 16. A. <u>breathe</u> | B. <u>decrease</u> | C. <u>leather</u> | D. <u>beach</u> |
| 17. A. <u>mow</u> | B. <u>low</u> | C. <u>show</u> | D. <u>cow</u> |
| 18. A. <u>speaks</u> | B. <u>learns</u> | C. <u>sends</u> | D. <u>knows</u> |
| 19. A. <u>invite</u> | B. <u>faint</u> | C. <u>patient</u> | D. <u>victim</u> |
| 20. A. <u>award</u> | B. <u>candidate</u> | C. <u>understand</u> | D. <u>examine</u> |

II. STRESS (TRỌNG ÂM)

❖ KNOWLEDGE (KIẾN THỨC)

I. Trọng âm với từ có 2 âm tiết

- Đối với động từ có 2 âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ hai.

Example:

Verb	Pronunciation
invite	/in'vait/
appeal	/ə'pi:l/
support	/sə'pɔ:rt/
surprise	/sə'praiz/
prepare	/pri'peə(r)/
decide	/di'said/
prefer	/pri'fɜ:(r)/
advise	/əd'vaiz/

Exception: Động từ có hai âm tiết nhưng âm tiết thứ hai chứa nguyên âm /i/, /ə/, /əu/: trọng âm thường rơi vào âm thứ nhất.

Verb	Pronunciation
borrow	/'bɔrəu/
loosen	/'lu:s(ə)n/
tighten	'tait(ə)n/
enter	/'entə(r)/
offer	/'ɔfə(r)/
finish	/'fɪnɪʃ/
widen	/'waid(ə)n/

- Đối với danh từ, tính từ và trạng từ có 2 âm tiết, trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

Word (N, Adj, Adv)	Pronunciation
people	/'pi:pl/
mother	/'mʌðə(r)/

student	/'stju:dnt/
ready	/'redi/
happy	'hæpi/
easy	/'i:zi/
seldom	/'seldəm/
often	/'ɒftən/

II. Trọng âm với từ có 3 âm tiết

- Trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ ba tính từ âm tiết cuối trở ngược lên.

Chúng ta có thể dùng phương pháp đếm ngược.

Ví dụ: Fa-mi-ly / 1<=2<=3

Chúng ta đếm ngược từ 3->2->1, trọng âm sẽ rơi vào âm được đếm số 1 (trong ví dụ là 'FA')

Example:

Word	Pronunciation
------	---------------

family	/'fæməli/
internet	/'intənet/
dedicate	/'dedikeit/
satisfy	/'sætisfai/
qualify	/'kwɒlifai/

• Đối với các từ tận cùng bằng: **ian, ic, ience, ient, ial, ual, al, eous, ion, iar**, trọng âm thường rơi vào âm tiết ngay phía trước chúng.

Example:

Word	Pronunciation
athletic	/æθ'letik/
essential	/i'senʃl/
familiar	/fə'miliə(r)/
delicious	/di'liʃəs/
physician	/fi'ziʃn/

• Đối với các từ tận cùng bằng: **ee, eer, ese, ier, ette, oo, esque**, trọng âm thường rơi vào âm tiết chứa các đuôi này.

Example:

Word	Pronunciation
refugee	/refju'dʒi:/
engineer	/,endʒi'niə(r)/
kangaroo	/,kæŋgə'ru:/
volunteer	/,vɒlən'tiə(r)/
Vietnamese	/,vi:etnə'mi:z/

❖ PRACTICE (LUYỆN TẬP)

Choose the word whose stress is different from the others

- A. below B. bathroom C. body D. city
- A. country B. early C. husband D. cartoon
- A. river B. paper C. lesson D. collect
- A. sometimes B. locate C. student D. tired
- A. under B. very C. behave D. yellow
- A. bamboo B. winter C. weather D. after
- A. improve B. study C. sugar D. summer
- A. window B. table C. sorry D. repair
- A. ready B. player C. person D. believe
- A. become B. shopping C. travel D. website
- A. economy B. suggestion C. detective D. interest
- A. prefer B. borrow C. forget D. pollute
- A. forecast B. predict C. depend D. prepare
- A. national B. possible C. necessary D. convenient
- A. encourage B. adventure C. understand D. remember
- A. begin B. better C. player D. doctor
- A. teacher B. picture C. behind D. mother
- A. many B. only C. music D. today
- A. operate B. immersion C. breadwinner D. visit
- A. tender B. applied C. rubber D. sprinkle

I. VERB TENSES (THÌ ĐỘNG TỪ)

❖ KNOWLEDGE (KIẾN THỨC)

I. PRESENT TENSES

1. Hiện tại đơn (simple present).

Công thức	Cách dùng/Từ nhận biết
Thành lập câu khẳng định. ❖ Động từ TO BE. (+): S + am/is/are..... ❖ Động từ thường. (+): S + Vs/es/V(nguyên mẫu) Thành lập phủ định và nghi vấn. ❖ V(do/does) (-): S + do/does + not + V(bare) (?): Do/does + S + V (bare)? ❖ Be (am/ is/ are) (-): S + am/is/ are + not +..... (?): Am/is/are + S +?	Cách dùng - diễn tả hành động thường xuyên xảy ra. - diễn tả thói quen. - diễn tả thời gian biểu, lịch trình, thông báo. - diễn tả sự thật, chân lí. - diễn tả nghề nghiệp, sở thích, nguồn gốc, bình phẩm. Từ nhận biết - seldom/ rarely/ hardly - sometimes/ occasionally - often/ usually/ frequently - always/ constantly- ever- never- every

2. Hiện tại tiếp diễn (present continuous)

Công thức/Từ nhận biết	Cách dùng
S+ am/is/are + V-ing Thành lập phủ định và nghi vấn (-): S + am/is/are + not + V-ing (?): Am/ is/ are+ S + V-ing? Từ nhận biết - now- at the moment- at present- right now- look /hear (!)	Cách dùng - diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. - diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai (có kế hoạch từ trước). - diễn tả sự thay đổi của thói quen. - diễn tả sự ca thán, phàn nàn.

3. Hiện tại hoàn thành (present perfect)

Công thức/Từ nhận biết	Cách dùng
S + have/ has + V(pp) (Have: I/ số nhiều - Has: số ít) Thành lập phủ định và nghi vấn (-): S+ have/ has + not + V(pp) (?): Have/ Has + S + V(pp)? Từ nhận biết - for - since - ever - never - so far - recently - lately - before (đứng cuối câu)	Cách dùng - diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ. - diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại. - diễn tả những trải nghiệm. - diễn tả những hành động xảy ra trong quá khứ

Từ nhận biết - tomorrow- next- soon- in + một khoảng thời gian (in an hour...)	- diễn tả lời hứa.
--	--------------------

2. Tương lai tiếp diễn (future continuous)

Công thức/Từ nhận biết	Cách dùng
<p>S + will + be + Ving</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn</p> <p>(-): S + will + not + be + Ving</p> <p>(?): Will + S + be + Ving?</p> <p>Từ nhận biết</p> <p>- giờ + trạng từ tương lai (at 3 pm tomorrow...)</p> <p>- at this/that time + trạng từ tương lai (at this time next week ...)</p>	<p>Cách dùng</p> <p>- diễn tả hành động đang diễn ra vào một thời điểm cụ thể trong tương lai.</p> <p>- diễn tả hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào, hành động nào xảy ra trước chia thì tương lai tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì hiện tại đơn.</p>

3. Tương lai hoàn thành (future perfect)

Công thức	Cách dùng
<p>S + will + have + V(pp)</p> <p>Thành lập phủ định và nghi vấn</p> <p>(-): S + will + not + have + V(pp)</p> <p>(?): Will + s + have + V (pp)?</p>	<p>Cách dùng</p> <p>- diễn tả hành động sẽ được hoàn thành trước khi một hành động khác xảy đến.</p>

IV. KIẾN THỨC BỔ TRỢ

Một số cấu trúc viết lại câu sử dụng thì Quá khứ đơn và Hiện tại hoàn thành

It is + thời gian + since + S + last + Vpast

= The last time S + Vpast + was + thời gian(ago)

= S + last + Vpast + thời gian(ago)

Examples: It is 4 years since I last went to Japan.

= The last time I went to Japan was 4 years ago.

= I last went to Japan 4 years ago.

= I haven't gone to Japan for 4 years.

S + started/ began + Ving/ to V+ thời gian(ago)

= S + have/has + PII + for/ since + thời gian

Examples: David started working here last year.

= David has worked here since last year.

S + have/has never + PII + before

= S + haven't/hasn't + PII + before

= This is the first time + S + have/has + PII

Examples: We have never played golf before.

= We haven't played golf before.

= This is the first time we have played golf